

HIỆP HỘI THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU VIỆT NAM
01/2022



VIETNAM BOND MARKET ASSOCIATION

TÓM TẮT

**THỊ TRƯỜNG
TRÁI PHIẾU VIỆT NAM
2021**

TÓM TẮT

KHÁI QUÁT KINH TẾ VĨ MÔ 2021

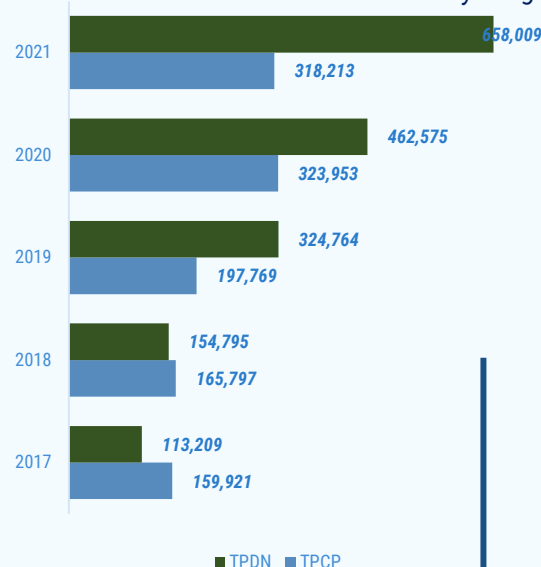
2021 là một năm đầy khó khăn khi nền kinh tế Việt Nam đã có quý tăng trưởng âm đầu tiên trong nhiều năm. Tuy nhiên nhờ các chính sách thích nghi nhanh chóng, đưa hoạt động sản xuất và tiêu dùng quay trở lại, nền kinh tế Việt Nam vẫn đạt mức tăng trưởng 2.58% trong cả năm.

THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP KẾT QUẢ PHÁT HÀNH				
TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ	2021Y	2020Y	%Y/Y	% KH Năm (Điều chỉnh)
Kỳ hạn 5 năm	20,768	13,670	52%	94%
Kỳ hạn 7 năm	5,481	1,730	217%	91%
Kỳ hạn 10 năm	133,906	135,648	-1%	100%
Kỳ hạn 15 năm	103,704	122,473	-21%	97%
Kỳ hạn 20 năm	23,885	27,915	-14%	100%
Kỳ hạn 30 năm	30,469	22,517	35%	98%
Tổng	318,213	323,953		98%
TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP	2021Y	2020Y	%Y/Y	Tỷ trọng
BẤT ĐỘNG SẢN	232,337	169,715	37%	35.3%
NGÂN HÀNG	230,443	142,527	62%	35.0%
CHỨNG KHOÁN, TÀI CHÍNH	40,431	15,252	165%	6.1%
HH VÀ DV TIÊU DÙNG	61,873	70,994	-13%	9.4%
NĂNG LƯỢNG	28,453	37,017	-23%	4.3%
XÂY DỰNG	49,368	7,064	599%	7.5%
SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP	15,105	20,007	-25%	2.3%
Tổng	658,009	462,575	42%	100%
PH Công chúng	30,165	32,828	-8%	4.6%
PH Riêng lẻ	627,844	429,747	46%	95.4%
THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH				
TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ	2021Y	2020Y	%Y/Y	
Outright	1,877,385	1,680,182	12%	
Repo	933,715	909,195	3%	
Tổng	2,811,100	2,589,377	9%	

THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU

KLPH TP CHÍNH PHỦ VÀ TP DOANH NGHIỆP

ĐV: tỷ đồng



NỘI DUNG

01 KHÁI QUÁT KINH TẾ
VĨ MÔ VIỆT NAM 2021

02 THỊ TRƯỜNG
TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

03 THỊ TRƯỜNG
TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

04

11

19



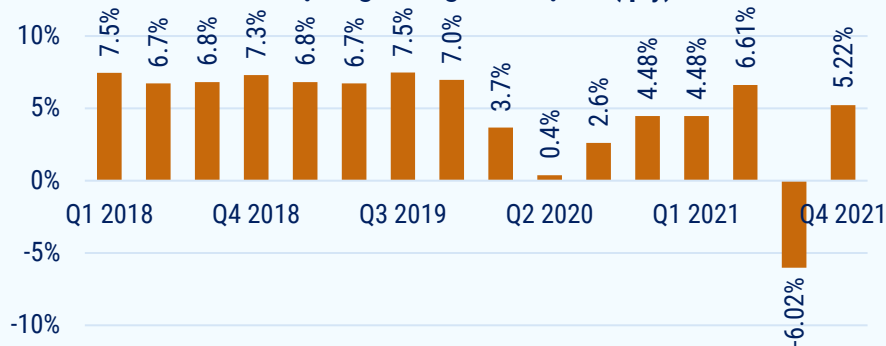
1

KHÁI QUÁT

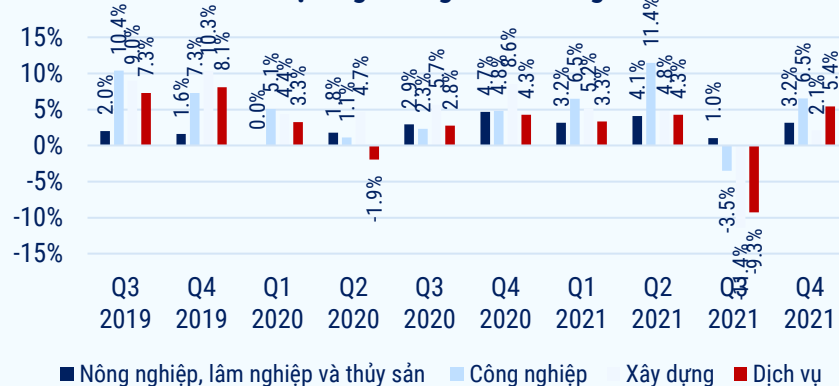
KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM 2021

Tăng trưởng GDP Việt Nam quý IV dương trở lại ở mức 5.22%, GDP cả năm tăng 2.58% so với năm trước

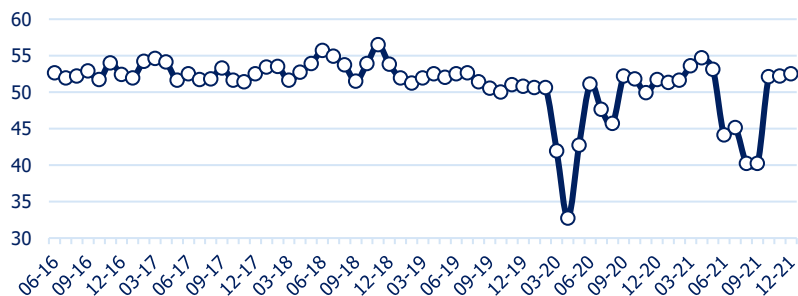
Tốc độ tăng trưởng GDP thực tế (quý)



Tốc độ tăng trưởng GDP theo ngành



PMI

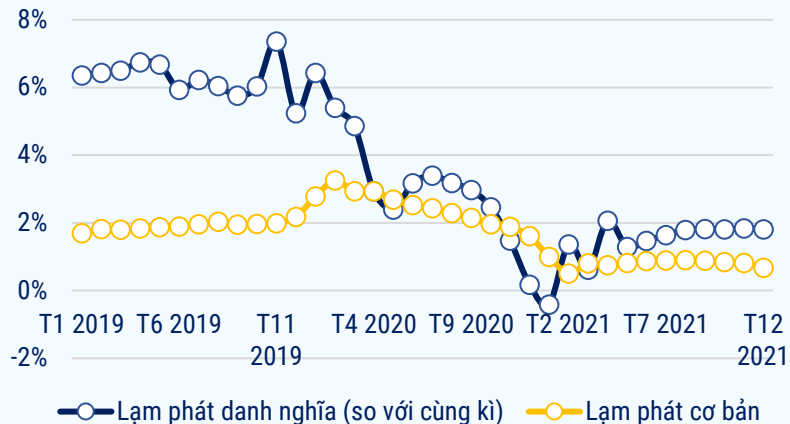


Sau mức tăng trưởng âm sâu nhất kể từ khi GDP được công bố, GDP quý 4 đã phục hồi trở lại với mức tăng 5.22% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm, tăng trưởng GDP năm 2021 đạt 2.58% so với năm 2020.

PMI của Việt Nam năm 2021 có những nét khá tương đồng so với năm 2020 khi duy trì ở mức tích cực (trên 50) trong giai đoạn đầu năm trước khi sụt giảm mạnh trong giai đoạn 4 tháng từ tháng 6 đến tháng 9 xuống vùng tiêu cực (40.2-45.1) dưới tác động của làn sóng Covid thứ 4. Tuy nhiên, kể từ khi các biện pháp giãn cách xã hội được nới lỏng trong quý 4, chỉ số PMI đã phục hồi nhanh chóng lên trên mức 50- mức tích cực khi các các doanh nghiệp sản xuất được hoạt động trở lại

Lạm phát tăng dần trong các tháng cuối năm khi giá dầu thế giới tiếp cận mức đỉnh của năm 2018

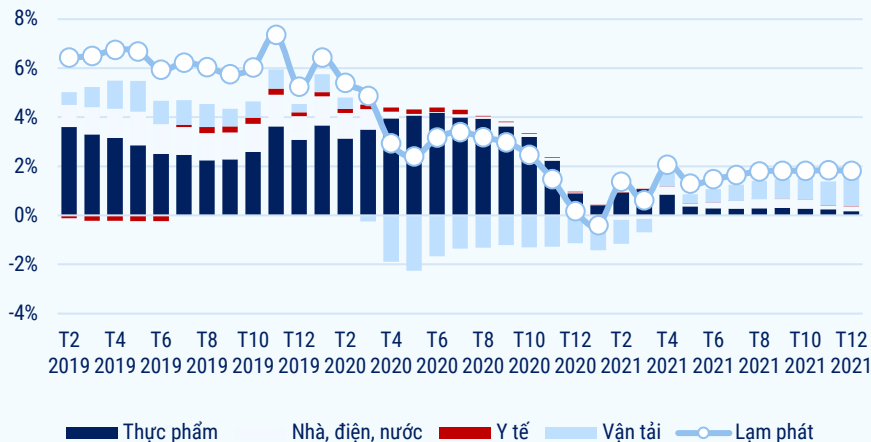
Lạm phát so với cùng kỳ năm trước



Nguồn: GSO

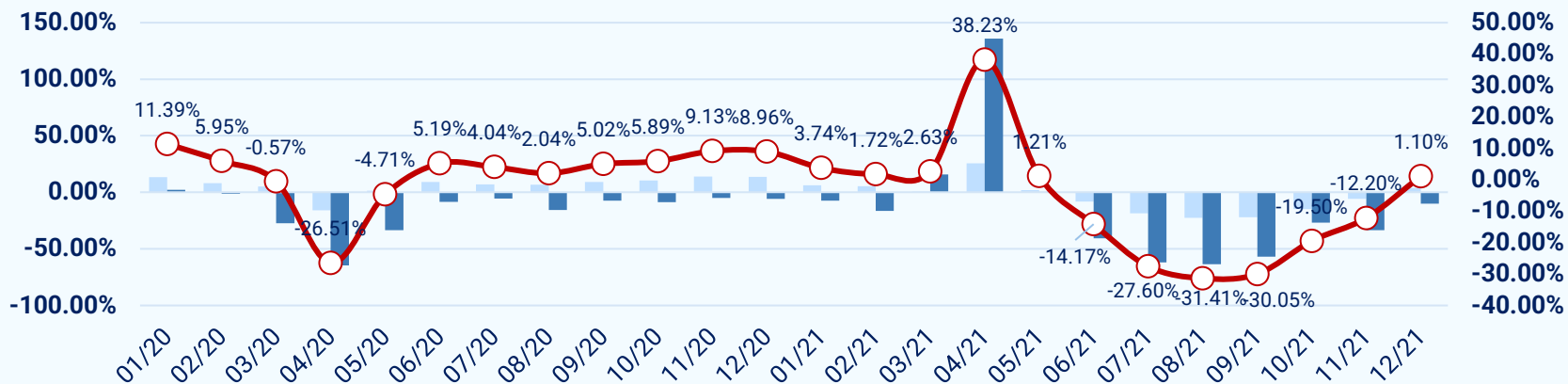
CPI năm 2021 chỉ ở mức 1.84% so với cùng kỳ năm trước bất chấp những lo ngại hồi tháng 9 rằng giá nguyên liệu thô tăng vọt sẽ đẩy lạm phát lên cao. Đóng góp vào mức lạm phát năm 2021, các mặt hàng thiết yếu như lương thực, giao thông lần lượt tăng 5% và 10.52% so với cùng kỳ. Chi phí vận tải tiếp tục là nhân tố đóng góp chính vào lạm phát nhưng trái với kỳ vọng rằng giá thực phẩm sẽ tăng mạnh giai đoạn cuối năm khi các thành phố lớn mở cửa trở lại và nhu cầu mua sắm thường tăng cao giai đoạn này, giá thực phẩm quý 4 lại giảm 1.3% so với cùng kỳ năm trước và giảm 0.54% trong năm 2021. Sự sụt giảm của giá hàng hóa từ giữa tháng 10 và nhích tụt dốc hơn 20% của dầu thô trong tháng 11 cũng góp phần kìm hãm tốc độ tăng trưởng CPI trong năm 2021.

Đóng góp vào lạm phát



Hoạt động bán lẻ và dịch vụ tăng trưởng dương trở lại vào tháng 12 sau chuỗi 6 tháng giảm liên tiếp

Tăng trưởng giá trị tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ bán lẻ (MoM)



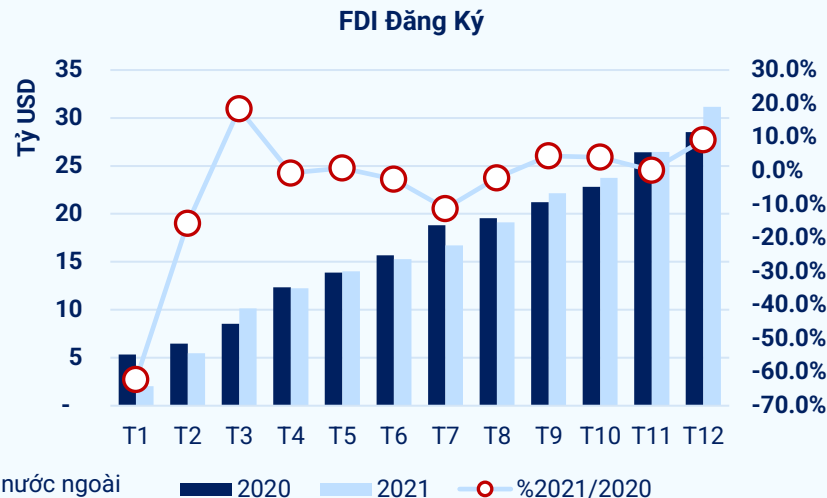
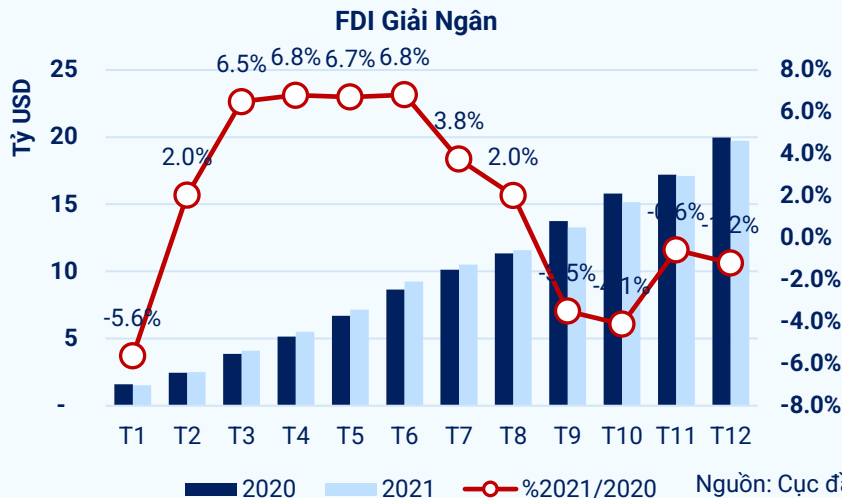
Nguồn: GSO

Hàng hóa Dịch vụ lưu trú, ăn uống Total

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng liên tục cải thiện trong 3 tháng cuối năm nhờ các biện pháp giãn cách được nới lỏng và hoạt động tiêu dùng dần trở lại trạng thái bình thường. Tháng 12 đã chứng kiến hoạt động bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng trưởng 1.1%, chấm dứt chuỗi 6 tháng giảm trước đó. Tính chung cả năm, tổng giá trị tiêu thụ giảm 3.8% so với năm 2020.

Đầu năm 2022, tổng mức tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ lưu trú, ăn uống nhiều khả năng sẽ có đà tăng trưởng mạnh mẽ khi thành phố lớn như Hồ Chí Minh đã chấm dứt giãn cách hoàn toàn và Hà Nội cũng đã dần mở cửa lại, cùng với đó nhu cầu mua sắm và du lịch giai đoạn Tết Nguyên Đán thường tăng cao.

FDI đăng ký cả năm 2021 tích cực với mức tăng 9.2%, mức đăng ký đầu tư FDI vào nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo cũng tăng tới 33.2%, cho thấy Việt Nam vẫn là địa điểm hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài



Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài

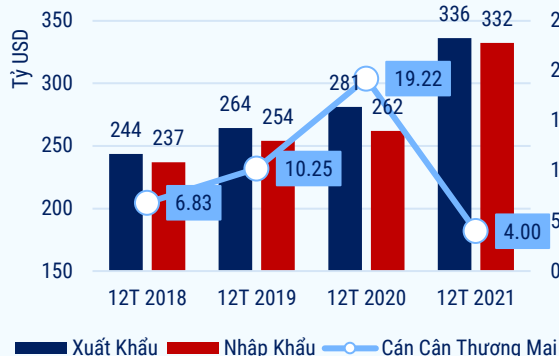
Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, lũy kế 12 tháng, FDI đăng ký và FDI giải ngân lần lượt xấp xỉ 31.15 tỷ USD (tăng 9.2% so với cùng kỳ năm 2020) và 19.74 tỷ USD (giảm 1.2% so với cùng kỳ năm 2020). Số vốn đăng ký mua cổ phần chỉ còn giảm 7.7% so với năm ngoái sau khi có những giai đoạn giảm tới hơn 50%, số vốn cấp mới và đăng ký tăng thêm tăng lần lượt 4.1% và 40.5%.

Lũy kế 12 tháng, Singapore dẫn đầu FDI đăng ký với tổng mức đầu tư đạt 10.71 tỷ USD, tiếp theo là Hàn Quốc với mức đầu tư 4.95 tỷ USD. Tính từ đầu năm đến nay nay, Hải Phòng là thành phố thu hút vốn đăng ký FDI nhiều nhất với 5.26 tỷ USD, chiếm 17% tổng vốn đầu tư đăng ký, theo sau là Long An với 3.84 tỷ USD, chiếm 12% tổng vốn đầu tư. Công nghiệp chế biến, chế tạo đang là nhóm ngành nhận được nhiều vốn đầu tư FDI đăng ký nhất với 18.12 tỷ USD, chiếm 58% tổng vốn đăng ký, nhóm Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa đứng ở vị trí thứ hai với 5.71 tỷ USD, chiếm 18%.

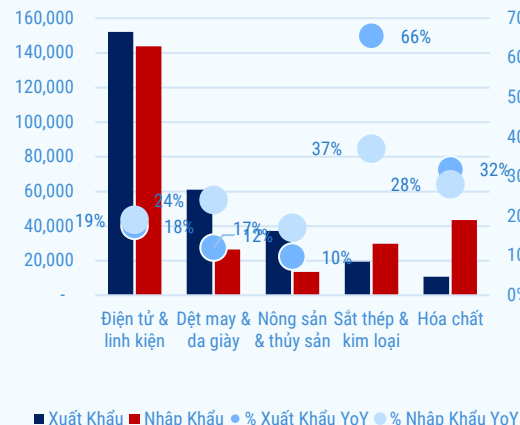
Cả năm Việt Nam xuất siêu 4 tỷ USD



XNK và cán cân thương mại hàng hóa qua các năm



Giá trị XK một số nhóm mặt hàng chính



Tính đến cuối tháng 12, VNĐ tăng giá khoảng 1.36% so với USD và là một trong số ít đồng tiền trong khu vực tăng giá khi NHNN hạ tỷ giá mua giao ngay và mua kỳ hạn trong năm 2021, cùng với đó cán cân thương mại đã thặng dư trở lại trong giai đoạn cuối năm và đầu tư FDI vào Việt Nam vẫn ở mức ổn định.

Lũy kế 12 tháng, Việt Nam xuất siêu 4 tỷ USD. Riêng trong tháng 12, giá trị xuất siêu là khoảng 2.5 tỷ USD, đây đã là tháng xuất siêu thứ 4 liên tiếp kể từ khi các biện pháp giãn cách được nới lỏng. Khối doanh nghiệp trong nước nhập siêu 25.35 tỷ USD, trong khi khối doanh nghiệp FDI xuất siêu 29.35 tỷ USD. Sự cải thiện đáng kể của cán cân thương mại trong quý 4 phần lớn nhờ việc các thị trường xuất khẩu của nước ta đã nới lỏng giãn cách và nhu cầu nhập khẩu tăng cao giai đoạn cuối năm của các nước như Mỹ, Asean, EU và Trung Quốc. Việc bao phủ vaccine tại các tỉnh, thành phố miền nam, nơi đóng góp gần một nửa kim ngạch xuất khẩu cả nước cũng giúp khôi phục lại hoạt động sản xuất và nhờ đó cải thiện kim ngạch xuất khẩu. (*)

(*) Số liệu XK chia theo khu vực doanh nghiệp là số ước tính của GSO, và có sự chênh lệch với tổng giá trị XK theo mặt hàng

	T10 2020	T11 2020	T12 2020	T1 2021	T2 2021	T3 2021	T4 2021	T5 2021	T6 2021	T7 2021	T8 2021	T9 2021	T10 2021	T11 2021	T12 2021
Tăng trưởng GDP (%)															
GDP thực tế		4.48			4.65			6.57			-6.17			5.22	
Nông, lâm nghiệp & Thủy sản		4.69			3.51			4.11			1.04			3.16	
Công nghiệp		4.80			6.29			11.45			-3.50			7	
Xây dựng		8.56			6.53			4.82			-11.41			2.09	
Dịch vụ		4.29			3.62			4.30			-9.28			5.42	
FDI lũy kế (%YoY)															
FDI giải ngân	0.4	1.5	3.6	4.1	2.0	6.5	6.8	6.7	6.8	3.8	2.0	-3.49	-4.1	-0.6	-1.2
FDI đăng kí	-21.62	-16.87	-24.96	-62.16	-15.63	18.45	-0.67	0.80	-2.55	-11.25	-2.13	4.44	4.0	0.1	9.2
Tài khóa (lũy kế) (% YoY)															
Thu ngân sách (%YoY)		-2.79			3.25			15.90			10.47				
Chi ngân sách (%YoY)		2.29			-0.35			-4.80			-7.47				
Thặng dư / thâm hụt		-280,105			61,815						46,930				
Thặng dư (thâm hụt)/GDP (%)		-13.2			3.16			3.93			2.36				
Thương mại															
Xuất khẩu (%YoY)	4.9	5.4	6.4	51.2	21.8	20.5	25.8	27.7	25.8	22.9	18.4	15.9	0.3	18.5	24.8
Nhập khẩu	-0.2	1.2	3.1	41.9	27.0	27.1	31.5	35.8	35.3	34.4	32.5	29.5	8.1	20.8	14.6
CCTM Hàng hóa	2939	660	-1000	1300	-800	400	-1500	-2000	-1000	-1700	-1300	500	900	100	2542
Lạm phát (%)															
Danh nghĩa	2.47	1.48	0.99	0.49	0.70	1.16	2.70	2.90	2.41	2.64	2.82	2.1	1.8	1.8	1.8
Lạm phát lõi / cơ bản	1.88	1.61	0.19	-0.97	0.79	0.73	0.95	1.13	1.14	0.99	0.98	0.7	0.8	0.8	0.7
Tài chính (%)															
Tăng trưởng tín dụng (%)	6.69	8.31	12.06	0.76	-0.10	2.17	3.38	4.16	5.64	6.12	6.64	7.07	7.94	10.10	12.68
Lãi suất điều hành OMO (%)	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50
Tăng trưởng cung tiền M2 (%)	13.98	14.16	14.53	13.42	14.57	14.82	15.63	14.92	13.75	13.70	12.74	12.10	11.70		
Lãi suất interbank kỳ hạn qua đêm	0.10	0.11	0.11	0.11	1.09	0.29	0.42	1.23	1.17	0.98	0.80	0.65	0.65	0.63	0.81
Lợi suất TPCP 10 năm (thứ cấp)	2.54	2.55	2.38	2.26	2.26	2.38	2.38	2.34	2.21	2.17	2.09	2.09	2.15	2.10	2.09
Tỷ giá giữa VCB (trung bình tháng)	23,185	23,173	23,130	23,074	23,018	23,061	23,070	23,053	22,996	23,007	22,848	22,766	22,910	22,676	22,757

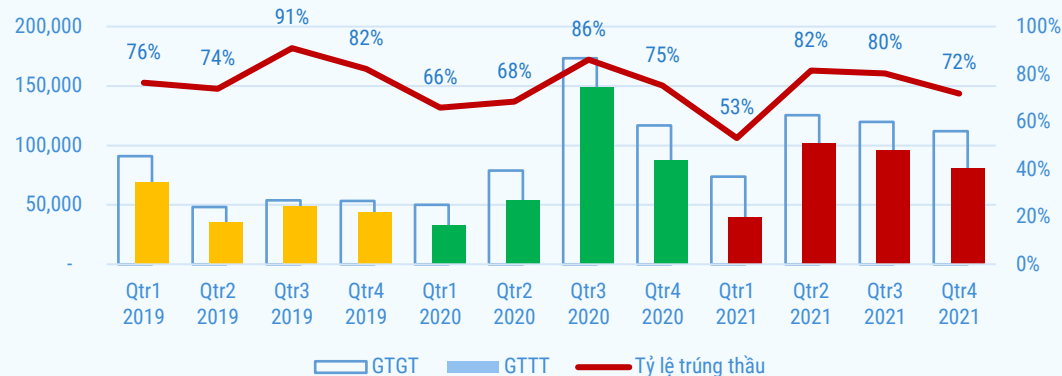
2

THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Trong năm 2021, Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã tổ chức 50 phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ (TPCP) với tổng giá trị gọi thầu đạt 431,000 tỷ đồng, trong đó giá trị trúng thầu chạm mức 318,213 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu/gọi thầu đạt 74%. Tổng giá trị trúng thầu giảm 1.8% so với năm 2020.

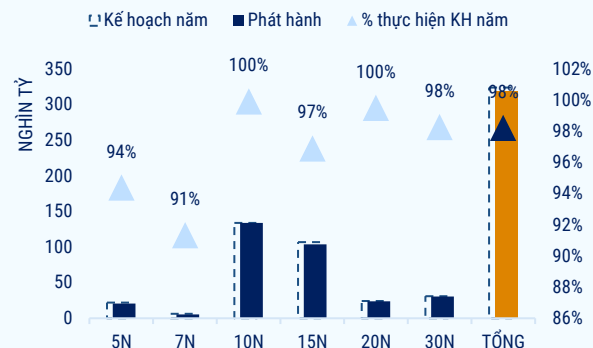
Tổng giá trị TPCP phát hành trong năm 2021 đạt 98% kế hoạch năm. Trong năm 2021, Kho bạc Nhà nước đã có 2 lần điều chỉnh kế hoạch phát hành TPCP, lần đầu điều chỉnh tăng 23,000 tỷ đồng lên 373,000 tỷ đồng và lần thứ 2 điều chỉnh xuống 324,000 tỷ đồng.

Tỷ lệ trúng thầu TPCP qua các quý



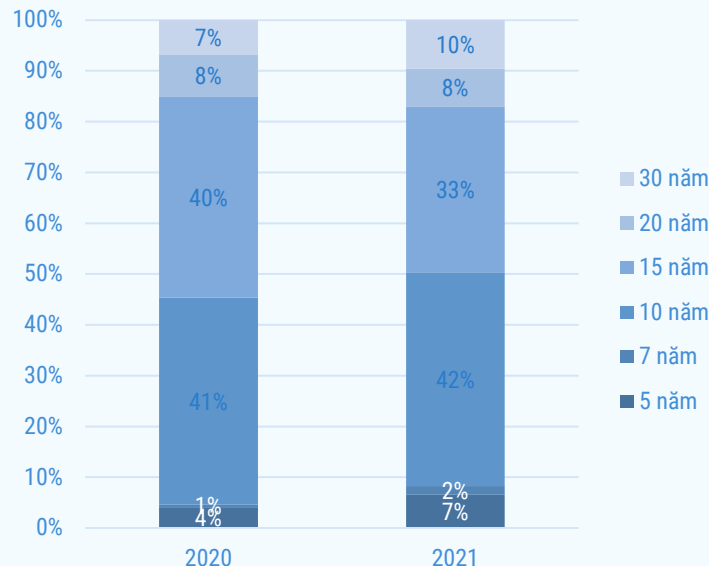
Kỳ hạn	Số đợt	GTGT (tỷ VND)	GTĐT (tỷ VND)	GT TT (tỷ VND)	Tỷ lệ trúng thầu/gọi thầu	Tỷ lệ đặt thầu/gọi thầu
5 Năm	33	35,250	88,910	20,768	59%	252%
7 Năm	17	14,500	35,005	5,481	38%	241%
10 Năm	47	160,500	443,880	133,906	83%	277%
15 Năm	50	143,250	353,037	103,704	72%	246%
20 Năm	26	33,750	80,248	23,885	71%	238%
30 Năm	27	43,750	69,627	30,469	70%	159%
Tổng	200	431,000	1,070,707	318,213	74%	248%

GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH THEO KỶ HẠN



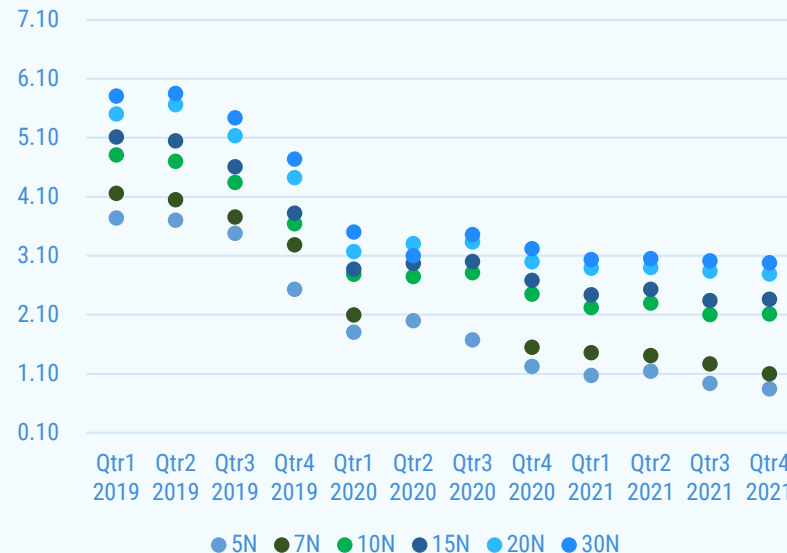
Trong năm 2021, tỷ trọng phát hành của các kỳ hạn không thay đổi nhiều so với năm 2020. Kỳ hạn 10 năm và 15 năm vẫn chiếm nhiều nhất, lần lượt đạt 42% và 33%.

Tỷ trọng khối lượng TPCP phát hành



Lãi suất phát hành giảm ở tất cả các kỳ hạn. So với năm 2020, lãi suất ở các kỳ hạn giảm từ 35 đến 68 điểm, trong đó kỳ hạn 5 năm, 10 năm và 15 năm có mức giảm mạnh nhất.

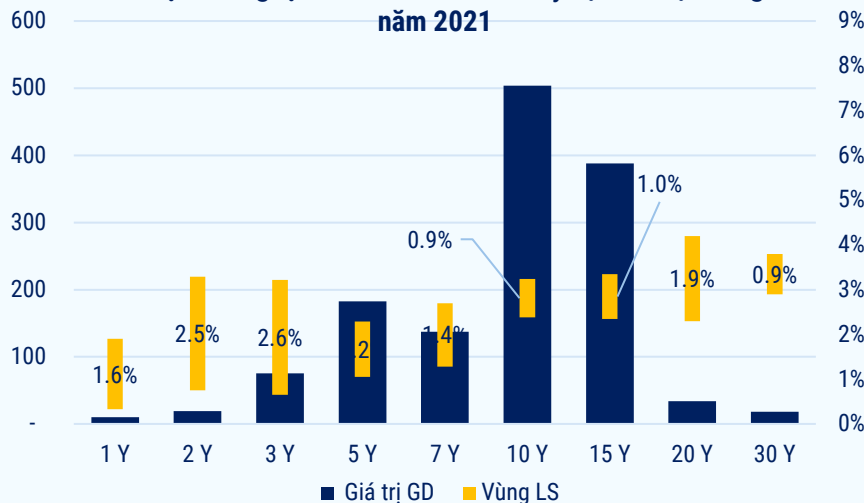
Lãi suất phát hành trung bình các kỳ hạn



Tổng khối lượng giao dịch TPCP năm 2021: **2,811,100 tỷ đồng**
 Trong đó, khối lượng giao dịch Outright : **1,877,385 tỷ đồng**
 khối lượng giao dịch Repo : **933,715 tỷ đồng**

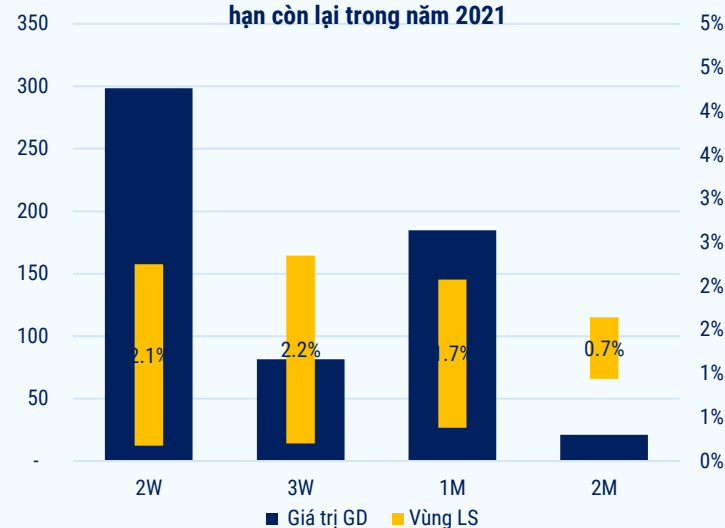
Về giao dịch Outright, kỳ hạn 10 năm và 15 năm là 2 kỳ hạn được giao dịch nhiều nhất, với vùng lãi suất giao dịch trong khoảng 2.3% - 3.2% với kỳ hạn 10 năm và trong khoảng 2.4% - 3.4% với kỳ hạn 15 năm.

Giá trị và vùng lợi suất GD TPCP theo kỳ hạn còn lại trong năm 2021



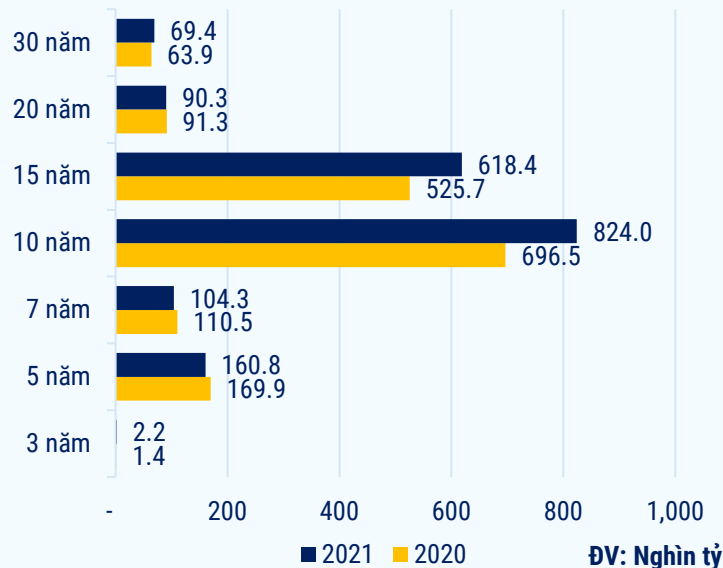
Về giao dịch Repo, kỳ hạn 2 tuần và 1 tháng là những kỳ hạn được giao dịch nhiều nhất, với lãi suất giao dịch trung bình khoảng 0.18% - 2.3% với kỳ hạn 2 tuần và 0.38% - 2.1% với kỳ hạn 1 tháng.

Giá trị và vùng lợi suất GD mua bán lại (Repo) theo kỳ hạn còn lại trong năm 2021



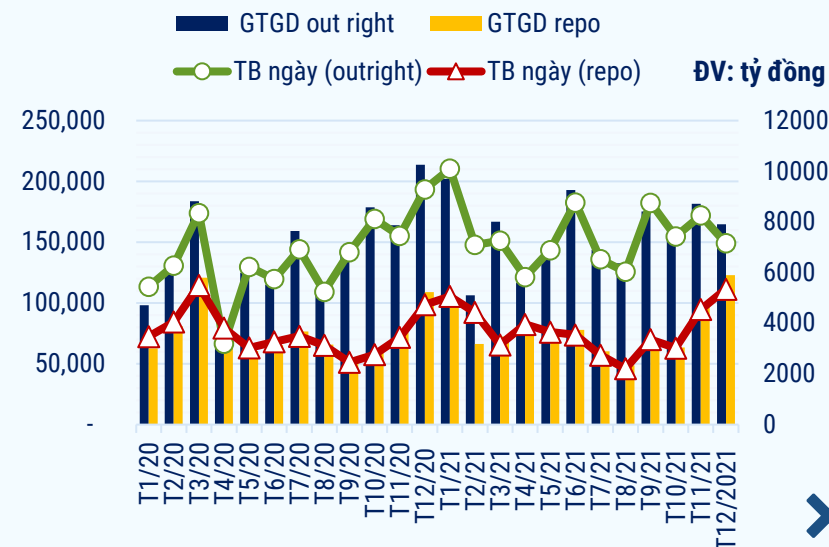
Tổng khối lượng giao dịch Outright TPCP tăng 12.7% so với năm 2020, trong đó các kỳ hạn 10 và 15 năm được giao dịch nhiều nhất, lần lượt chiếm 44% và 33% tổng khối lượng giao dịch. Khối lượng giao dịch các kỳ hạn từ 3-7 năm giảm so với năm 2020.

GTGD TPCP theo kỳ hạn

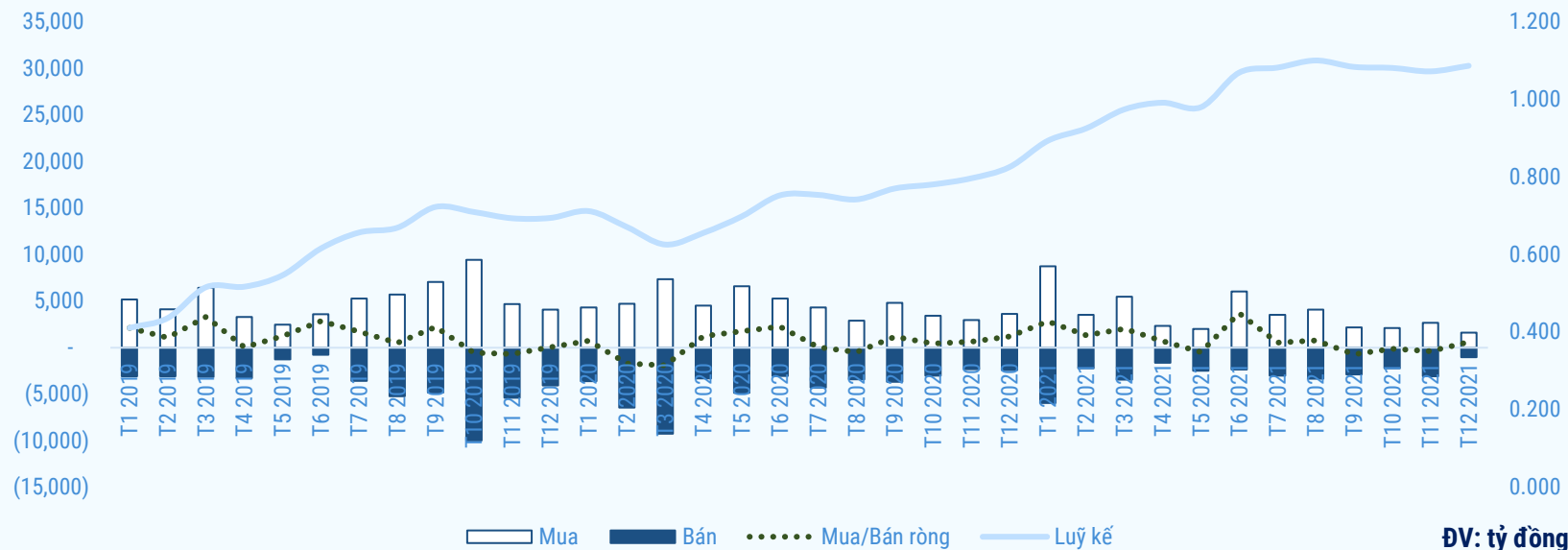


Khối lượng giao dịch trung bình ngày nhìn chung là giảm đối với cả giao dịch Outright và Repo, trong đó giao dịch Outright có mức giảm mạnh nhất vào tháng 5, thấp hơn 77% so với tháng 5/2020 và giao dịch Repo giảm mạnh nhất vào tháng 2, thấp hơn 64% so với tháng 2/2020.

Diễn biến GD Outright và Repo theo tháng



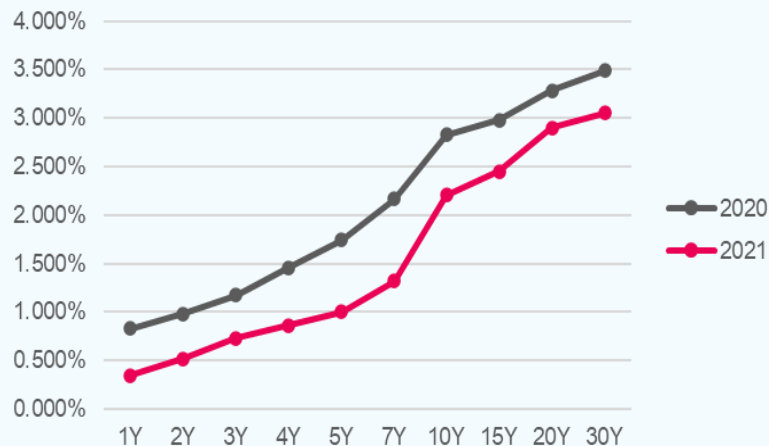
Khối lượng giao dịch TPCP Nhà đầu tư nước ngoài



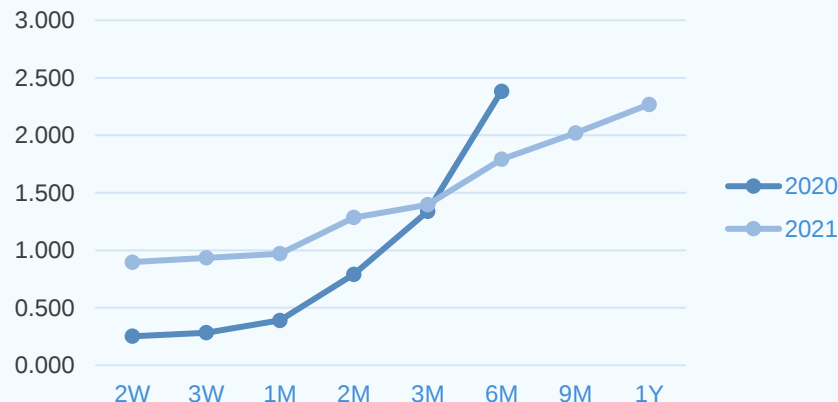
Nhà đầu tư nước ngoài đã mua ròng 10,866 tỷ đồng TPCP trong năm 2021, tăng gần gấp đôi so với năm 2020.

Các kỳ hạn được giao dịch nhiều nhất là 3 năm, 5 năm và 10 năm. Tổng khối lượng giao dịch (KLGD) Outright TPCP của NĐTNN trong năm 2021 chiếm khoảng 0.57% tổng KLGD cả thị trường.

Biến động lợi suất giao dịch TPCP



Biến động lãi suất giao dịch mua bán lại TPCP



Lợi suất TPCP năm 2021 theo VBMA Outright MMA giảm 40 đến 75 điểm ở tất cả các kỳ hạn so với năm 2020.

Trong đó, kỳ hạn 7 năm là kỳ hạn mức giảm mạnh nhất so với cùng kỳ năm trước (giảm 75 điểm).

Lãi suất giao dịch Repo tăng ở hầu hết các kỳ hạn trừ kỳ hạn 6 tháng so với năm 2020. Trong đó, kỳ hạn 2 tuần có mức tăng mạnh nhất, cao hơn 65 điểm so với năm ngoái. Trong năm 2021, VBMA MMA Repo đã bổ sung thêm 2 kỳ hạn 9 tháng và 1 năm, tạo nên đường cong lãi suất chuẩn đầy đủ các kỳ hạn.

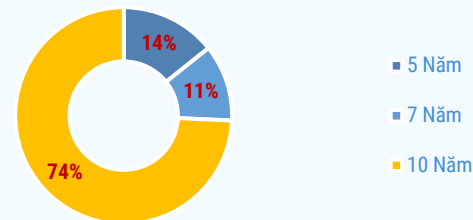
TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Trong năm 2021, tổng khối lượng TPCPBL đã phát hành đạt 21,524 tỷ đồng, trong đó có 11,024 tỷ đồng trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng Chính sách xã hội (phát hành 100% hạn mức theo QĐ số 945/QĐ-TTg ngày 15/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ) và 10,500 tỷ đồng trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng Phát triển Việt Nam (đạt 61% hạn mức phát hành tối đa của năm theo Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 10/08/2021 của Thủ tướng Chính phủ). Lãi suất trúng thầu trái phiếu Chính phủ bảo lãnh của cả 2 ngân hàng trên đều cao hơn lãi suất trúng thầu trái phiếu Chính phủ cùng kỳ hạn.

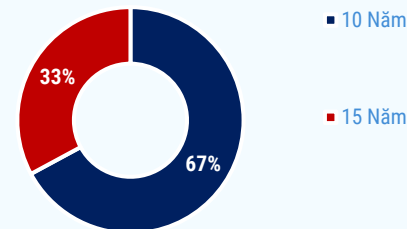
Ngân hàng phát triển Việt Nam phát hành nhiều nhất ở kỳ hạn 10 năm (7,800 tỷ đồng), theo sau đó là kỳ hạn 5 năm (1,500 tỷ đồng) và 7 năm (1,200 tỷ đồng). Ngân hàng Chính sách xã hội chỉ phát hành 2 kỳ hạn là 10 năm (7,400 tỷ đồng) và 15 năm (3,624 tỷ đồng).

Năm	2020		2021	
Ngân hàng	NHCSXH	NHPTVN	NHCSXH	NHPTVN
Tổng số phiên đấu thầu	2	5	11	13
Khối lượng gọi thầu (tỷ đồng)	4,475	33,850	18,124	14,000
Khối lượng đặt thầu (tỷ đồng)	18,350	66,646	52,801	30,713
Khối lượng trúng thầu (tỷ đồng)	4,375	21,900	11,024	10,500
Tỷ lệ trúng thầu	98%	65%	61%	75%

Tỷ trọng phát hành theo kỳ hạn của NHPTVN



Tỷ trọng phát hành theo kỳ hạn của NHCSXH



3

THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

Quy mô Thị trường TPDN

Dư nợ TPDN và Dư nợ tín dụng



Quy mô thị trường Trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam:
~14.75% GDP sau điều chỉnh (*)

Quy mô thị trường còn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực như Malaysia (56% GDP), Singapore (38% GDP), Thailand (25% GDP).

Dư nợ trái phiếu doanh nghiệp chiếm khoảng 12% tổng dư nợ của cả nền kinh tế, tăng khoảng 11.2% so với thời điểm cuối năm 2020.

(*) Theo số liệu ABO đến hết tháng 9/2021

Tổng Khối lượng phát hành trong nước 2021:

658,009 tỷ đồng ()**

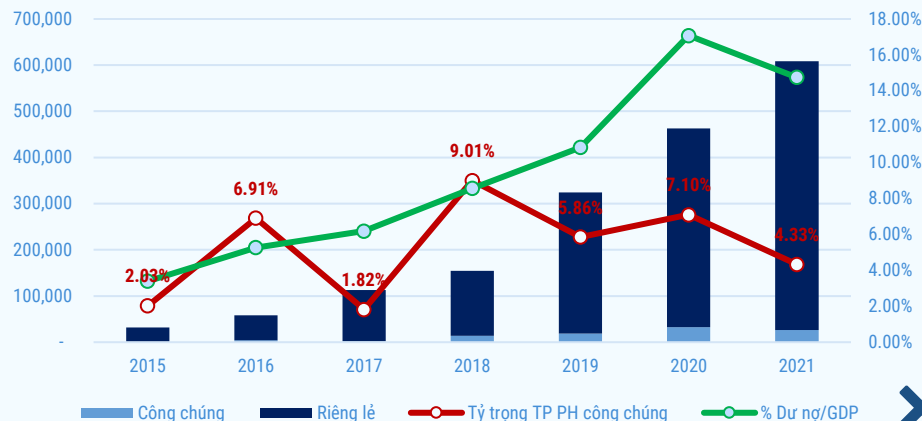
+42% Y/Y

Trong đó, tỷ lệ phát hành ra công chúng: 4.58% (thấp hơn rất nhiều so với năm 2020: 7.10%)

Tổng số đợt phát hành trên thị trường trong nước: **1,033 đợt** (tương ứng quy mô trung bình mỗi đợt phát hành: **636 tỷ đồng/đợt** (gấp 2.8 lần so với năm 2020))

Tổng số đợt phát hành ra quốc tế: **04 đợt** – 1,425 tỷ USD (tương ứng quy mô trung bình **356.25 triệu USD/đợt**)

TỶ TRỌNG PHÁT HÀNH RIÊNG LẺ VÀ RA CÔNG CHÚNG



(**) Theo số liệu cập nhật từ dữ liệu công bố của HNX và SSC đến ngày 07/01/2022

Kết quả phát hành theo nhóm ngành

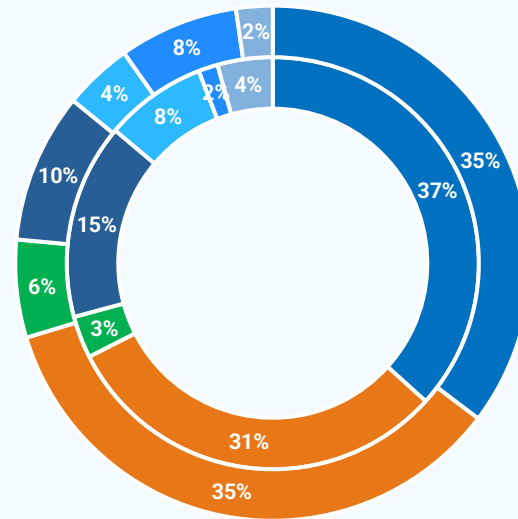
Đơn vị: tỷ VND

Nhóm ngành	2021	2020	%Y/Y
BẤT ĐỘNG SẢN	232,337	169,715	36.9%
CHỨNG KHOÁN	23,565	7,869	199.5%
DỊCH VỤ TIÊU DÙNG	35,603	43,252	-17.7%
HÀNG TIÊU DÙNG	26,270	27,742	-5.3%
NĂNG LƯỢNG	28,453	37,017	-23.1%
NÔNG NGHIỆP	4,050		
NGÂN HÀNG	230,443	142,527	61.7%
TÀI CHÍNH	16,866	7,383	128.4%
XÂY DỰNG	49,368	7,064	598.9%
SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP	11,055	20,007	-44.7%
Grand Total	658,009	462,575	42.2%

Nhóm **Ngân hàng thương mại** chiếm tỷ trọng lớn nhất về khối lượng phát hành, với gần 40% khối lượng trái phiếu được phát hành vào Quý 4, nhằm huy động vốn phục vụ tăng trưởng tín dụng cuối năm và tuân thủ các quy định theo Basel II.

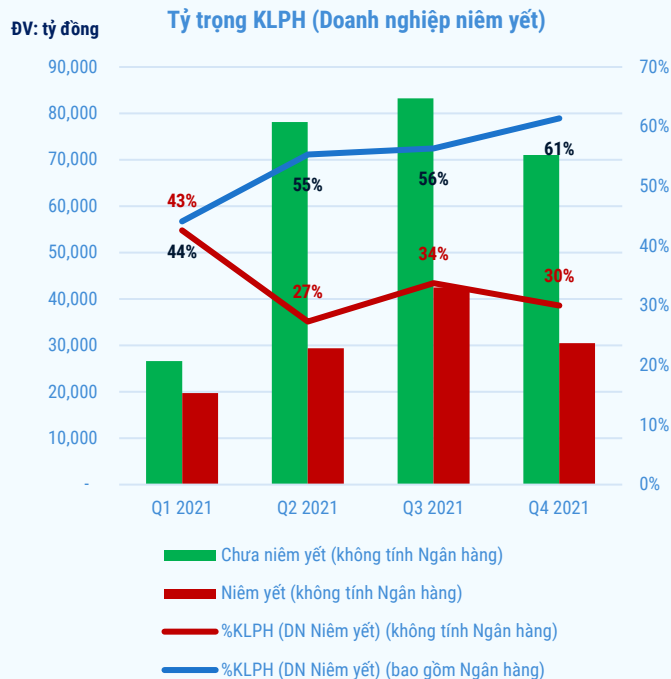
Trái phiếu DN **Bất động sản** chiếm **35% tổng KLPH**, tiếp tục tăng mạnh về quy mô trong năm khi thị trường bất động sản tiếp tục tăng trưởng trong năm qua.

TỶ TRỌNG KHỐI LƯỢNG PHÁT HÀNH TPDN NĂM 2021 và 2020



- BẤT ĐỘNG SẢN
- NGÂN HÀNG
- CHỨNG KHOÁN, TÀI CHÍNH
- HH VÀ DV TIÊU DÙNG
- NĂNG LƯỢNG
- XÂY DỰNG
- KHÁC

30% khối lượng trái phiếu phát hành bởi các Doanh nghiệp niêm yết (không bao gồm các Ngân hàng thương mại)



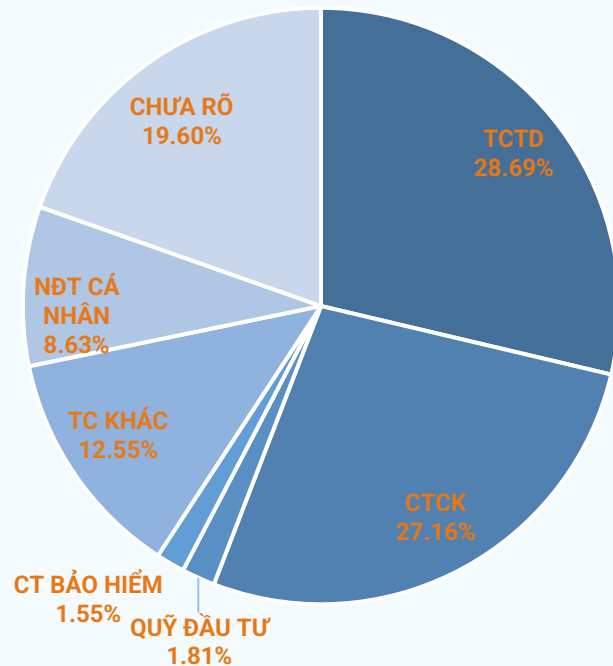
Số lượng DN mới	2021	2020
BDS	131	63
CHỨNG KHOÁN, TÀI CHÍNH	12	8
DỊCH VỤ TIÊU DÙNG	22	23
HÀNG TIÊU DÙNG	15	12
NĂNG LƯỢNG	19	33
NÔNG NGHIỆP	4	
SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP	19	21
XÂY DỰNG	21	2
	243	162

243 doanh nghiệp phát hành lần đầu trong năm 2021, với khối lượng phát hành chiếm **40%**.

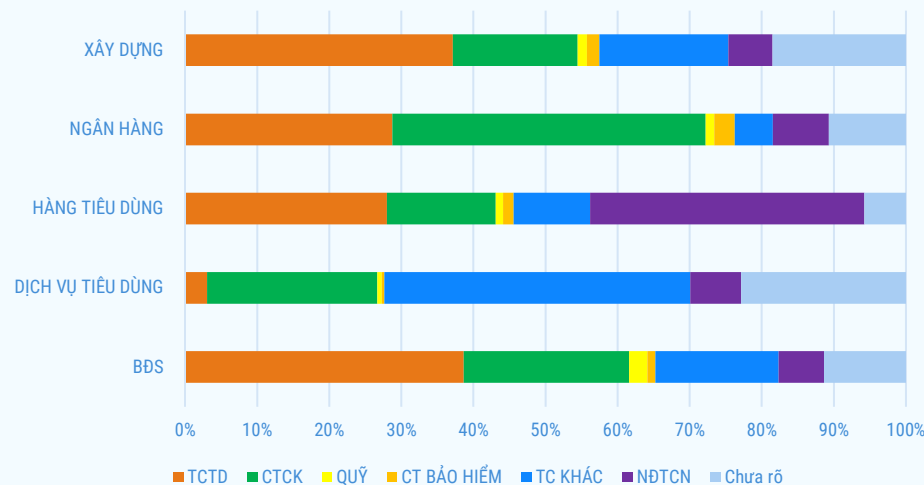
Trên 60% trong số đó là DN Bất động sản và xây dựng, tăng mạnh so với năm 2020, trong khi giảm ở hầu hết các nhóm ngành còn lại.

Các doanh nghiệp phát hành lần đầu với khối lượng lớn chủ yếu nhóm Bất động sản nhà ở (điển hình gồm: các công ty thuộc nhóm Masterise Group huy động vốn đầu tư dự án Khu đô thị Sài Gòn Bình An (~15,500 tỷ đồng); nhóm công ty (Sun Valley, Bách Hưng Vương, Wealth Power) (~9420 tỷ đồng); Công ty đầu tư xây dựng Vạn Trường Phát (~6,000 tỷ đồng) đầu tư Khu đô thị Việt Phát).

CƠ CẤU NHÀ ĐẦU TƯ TPDN SƠ CẤP 2021



Cơ cấu nhà đầu tư một số nhóm ngành chính



**29% nhà đầu tư sơ cấp là Tổ chức tín dụng.
8.63% nhà đầu tư trái phiếu sơ cấp là Nhà đầu tư cá nhân chuyên nghiệp.**

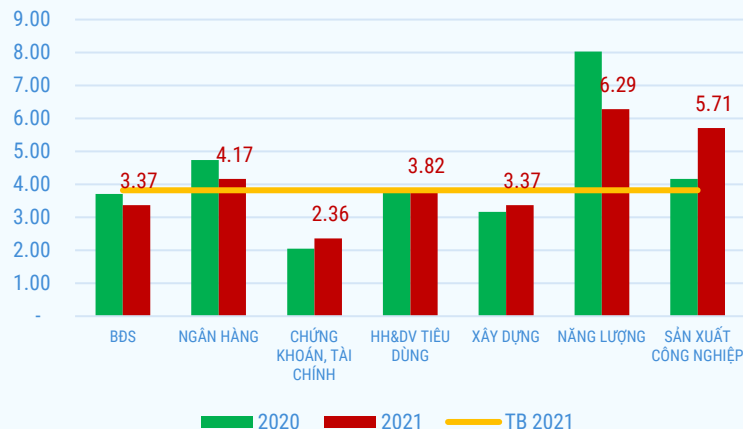
67% trái phiếu phát hành có kỳ hạn ngắn từ 1-3 năm

Lãi suất phát hành bình quân 2021: **7.75%**

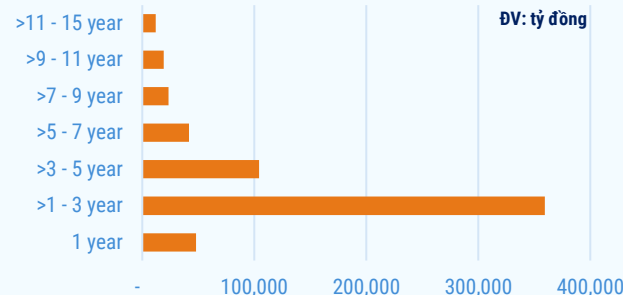
Kỳ hạn phát hành bình quân 2021: **3.80 năm**

Kỳ hạn và lãi suất phát hành giảm nhẹ ở những ngành có diễn biến tích cực trong năm 2021 như Bất động sản, Ngân hàng; và tăng ở một số ngành gặp khó khăn do chịu ảnh hưởng của dịch bệnh như sản xuất, công nghiệp.

KỲ HẠN PHÁT HÀNH BÌNH QUÂN (NĂM)

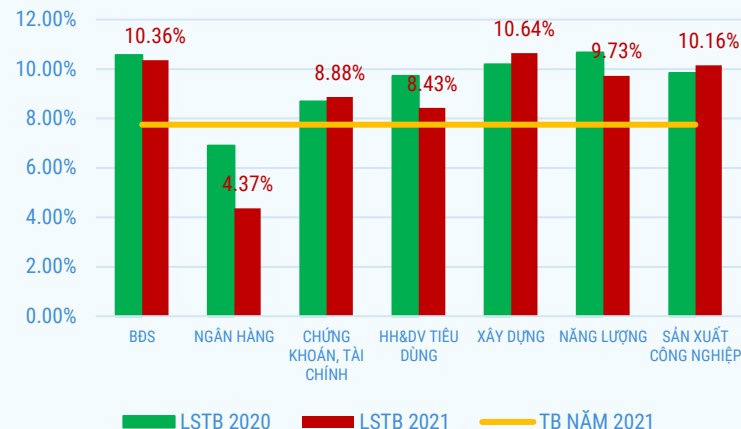


Tỷ trọng phát hành theo kỳ hạn



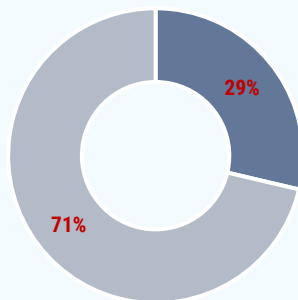
ĐV: tỷ đồng

LÃI SUẤT PHÁT HÀNH BÌNH QUÂN 2021



TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP BẤT ĐỘNG SẢN

TỶ TRỌNG TP PHÁT HÀNH KHÔNG CÓ TSBĐ HOẶC
BẢO ĐẢM BẰNG CỔ PHIẾU



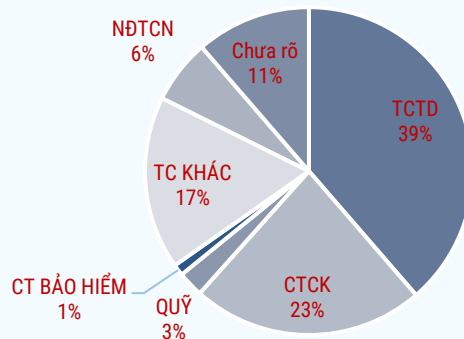
■ Không có TSBĐ/Bảo đảm chủ yếu bằng cổ phiếu ■ Có TSBĐ

Kỳ hạn trung bình: **3.37 năm**. Lãi suất phát hành trung bình: **10.36%/năm**.

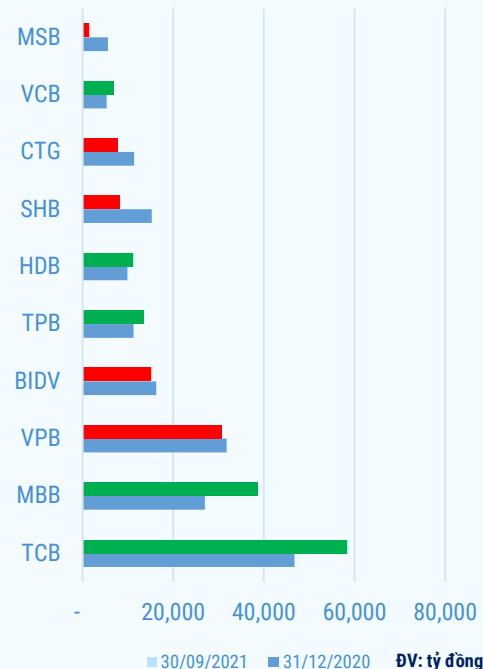
29% khối lượng trái phiếu phát hành không có tài sản bảo đảm, hoặc chỉ bảo đảm bằng cổ phiếu (tỷ lệ này đã tăng khoảng 4-5% trong nửa cuối năm 2021 khi diễn biến giá cổ phiếu BĐS tương đối thuận lợi cho việc thế chấp)

62% nhà đầu tư sơ cấp vẫn là Tổ chức tín dụng và Công ty chứng khoán, và được phân phối lại trên thị trường thứ cấp cho các nhà đầu tư cá nhân, tuy nhiên, ¾ trái phiếu lưu hành trên thị trường là của doanh nghiệp không niêm yết, với chỉ số tài chính không được công bố rộng rãi, tiềm ẩn nhiều rủi ro cho nhà đầu tư, khi tỷ lệ đòn bẩy của toàn ngành có xu hướng tăng trong nửa cuối năm 2021.

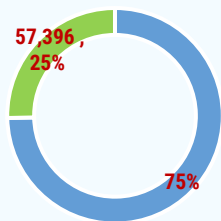
Cơ cấu nhà đầu tư TP Bất động sản 2021



Dư nợ TPDN tại các Ngân hàng
(không bao gồm TP TCTD)

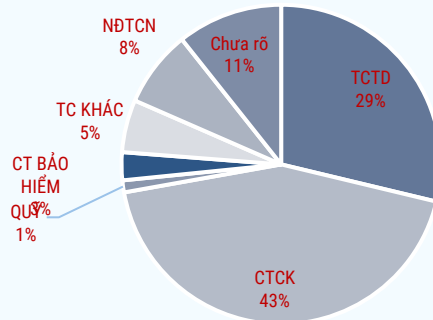


TỶ TRỌNG TRÁI PHIẾU TCTD TĂNG VỐN CẤP 2

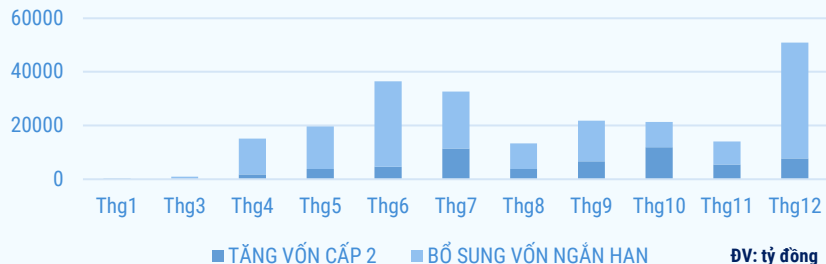


■ Bổ sung vốn ngắn hạn ■ Tăng vốn cấp 2

Cơ cấu nhà đầu tư TP TCTD 2021

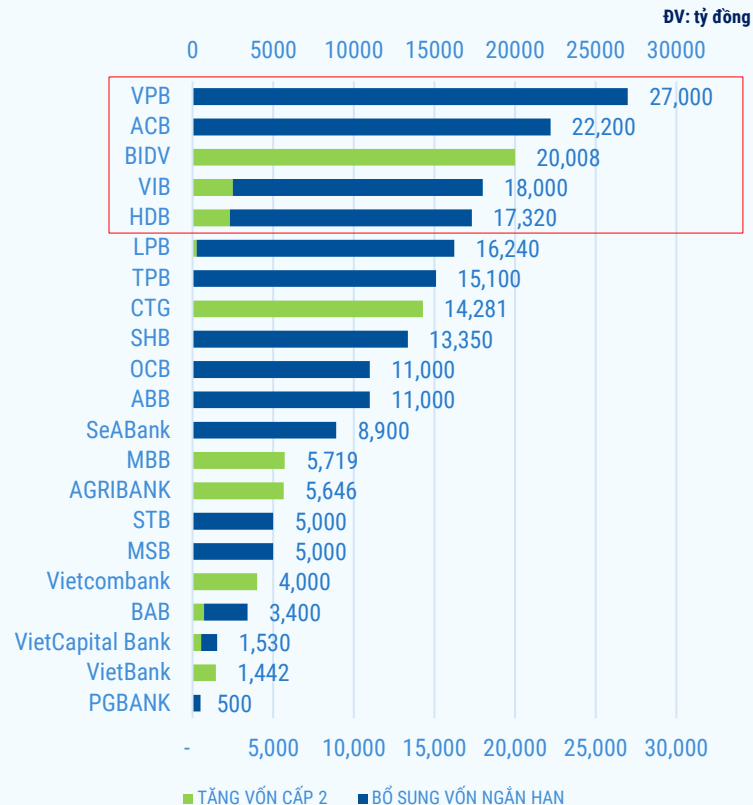


DIỄN BIẾN KHỐI LƯỢNG PHÁT HÀNH TP TCTD TRONG NĂM 2021



23% tổng KLPH trái phiếu TCTD năm 2021 tập trung vào tháng 12.

KL PHÁT HÀNH TP TCTD 2021





Cám ơn quý vị đã đọc báo cáo Tóm tắt Thị trường trái phiếu năm của VBMA.
Nếu quý vị cần biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ:

HIỆP HỘI THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU VIỆT NAM

Tầng 17, Gelex Tower, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (84) 24 3974 8781

Fax: (84) 4 3974 8782

Website: <http://www.vbma.org.vn/>

QUYỀN MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Những thông tin và quan điểm được trình bày trong Báo cáo này là kết quả của hoạt động nghiên cứu của Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA). VBMA không cam kết hay đảm bảo về tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này. VBMA không chịu trách nhiệm về bất cứ tổn thất, thua lỗ nào phát sinh do sử dụng báo cáo này và các thông tin trong đó. Báo cáo này được thực hiện đơn thuần nhằm mục đích cung cấp thông tin và người xem không được phép sao chép, phân phối hay xuất bản vì bất cứ mục đích gì.